

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị điều chỉnh và phân bổ bổ sung dự toán
ngân sách nhà nước năm 2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Khóa IV- Kỳ họp thứ 4 (Chuyên đề)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý - sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Khóa IV, kỳ họp thứ Hai về việc Quyết định Dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp;

Căn cứ Quyết định số 44/ QĐ-UBND ngày 14/8/2025 của UBND xã Ia Hiao về việc giao Dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 cho các đơn vị dự toán cấp xã sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp;

Sau khi xem xét Tờ trình 599/TTr- KT ngày 04/11/2025 của Phòng Kinh tế, Ủy ban nhân dân xã kính trình Hội đồng nhân dân xã khóa IV - Kỳ họp thứ 4 (Chuyên đề) xem xét, phê duyệt điều chỉnh, phân bổ bổ sung dự toán ngân sách năm 2025, cụ thể:

- Điều chỉnh tổng thu, tổng chi ngân sách xã: **4.706.000.000 đồng**, trong đó:
 - Giảm bổ sung cân đối: **196.000.000 đồng**.
 - Tăng thu bổ sung có mục tiêu: **4.706.000.000 đồng**.
 - Tăng chi thường xuyên: **4.510.000.000 đồng**.

Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

(Chi tiết theo biểu 15,17,34 kèm theo)

- Điều chỉnh giảm và bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán: **(10.487.724) đồng**, cụ thể:

- Chi sự nghiệp giáo dục &ĐT: Thu hồi **1.563.536.840 đồng** tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp; Thu hồi các chế độ chính sách: **11.850.000 đồng**; Bổ sung kinh phí quỹ khen thưởng số tiền: **2.080.690.560 đồng**; Bổ sung kinh phí chi thường xuyên theo định mức số tiền: **33.864.480 đồng**.

- Quản lý nhà nước, đảng, mặt trận: Thu hồi kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức các đơn vị dự toán (do tính khấu trừ định mức chi cho con người) số tiền **337.000.000 đồng**, thu hồi kinh phí các đơn vị dự toán (do điều chỉnh nhiệm vụ chi; do tính khấu trừ chênh lệch quỹ lương) số tiền: **837.891.850 đồng**; bổ sung kinh phí quỹ khen thưởng và một số nhiệm vụ chi phát sinh: **625.235.926 đồng**.

Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và bổ sung một số nhiệm vụ chi phát sinh.

(Chi tiết theo biểu 37, phụ lục 01 kèm theo).

3. Tiếp nhận, bổ sung kinh phí tạm ứng tiền lương của các xã cũ trước sắp xếp cho xã Ia Hiao theo Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND huyện: 3.733.406.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 02 kèm theo).

4. Bổ sung kinh phí tạm ứng tiền lương, tiền thưởng cho các đơn vị dự toán năm 2025: 2.277.368.108 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 03 kèm theo).

Ủy ban nhân dân xã kính trình Hội đồng nhân dân xã khóa IV - Kỳ họp thứ 4 (Chuyên đề) xem xét, quyết định đề UBND xã tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND xã;
- Ban kinh tế HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Phòng kinh tế;
- Lưu: VT, cvL.

(Chữ ký)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



(Chữ ký)

Võ Hoàng Lan

CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 07/11/2025 của UBND xã Hiao)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo NQ số 08/NQ- HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ia Hiao	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
A	B	1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	61.531.000	4.510.000	66.041.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.405.000	-	2.405.000
-	Thu NSDP hưởng 100%	425.000		425.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.980.000		1.980.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	59.126.000	4.510.000	63.636.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	19.845.000	(196.000)	19.649.000
2	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	-		-
3	Thu bổ sung có mục tiêu	39.281.000	4.706.000	43.987.000
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-		-
IV	Thu kết dư	-		-
V	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	-		-
B	TỔNG CHI NSDP	61.531.000	4.510.000	66.041.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	61.492.000	4.510.000	66.002.000
1	Chi đầu tư phát triển (1)	1.080.000		1.080.000
2	Chi thường xuyên	59.896.000	4.510.000	64.406.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo NQ số 08/NQ- HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ia Hiao	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	-	-	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	-	-	-
5	Dự phòng ngân sách	441.000		441.000
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	75.000		75.000
II	Chi các chương trình mục tiêu	39.000	-	39.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	39.000		39.000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)			-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)			-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách			-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)			-
I	Vay để bù đắp bội chi			-
II	Vay để trả nợ gốc			-



4

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 07/11/2025 của UBND xã Hiao)

Đơn vị: *Ngàn đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo NQ số 08/NQ- HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ia Hiao	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
	TỔNG CHI NSDP	44.081.987,48	21.959.012,52	66.041.000,000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		-	-
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	44.081.987,48	21.959.012,52	66.041.000,00
I	Chi đầu tư phát triển	1.080.000		1.080.000
1	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	1.080.000		1.080.000
II	Chi thường xuyên	42.396.345,48	21.352.139,00	63.748.484,48
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.924.622,74	7.357.203,864	32.281.827
2	Chi quốc phòng	150.000	1.269.523,760	1.419.524
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	115.000	1.190.369,142	1.305.369
4	Chi y tế, dân số và gia đình		159.213,600	159.214
5	Chi văn hóa thông tin	100.000	124.652,996	224.653
6	Chi thể dục thể thao	50.000	40.042,900	90.043
7	Chi các hoạt động kinh tế	364.000	- 314.000	50.000
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	11.930.970,14	9.565.749,087	21.496.719
9	Chi bảo đảm xã hội	4.761.752,60	1.234.350,000	5.996.103
10	Chi thường xuyên khác		725.033,651	725.034
III	Chi tạo nguồn điều chỉnh lương	232.430	538.996,520	771.427
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	-
V	Dự phòng ngân sách	373.212	67.877	441.089
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	-

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 07/11/2025 của UBND xã Hiao)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo NQ số 08/NQ- HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ia Hiao	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
A	B	C	D	E
	TỔNG CHI NSDP	61.531.000	5.026.000	66.041.000
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	61.492.000	4.830.000	65.806.000
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.080.000	0	1.080.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.080.000	0	1.080.000
II	Chi thường xuyên	59.896.000	4.314.000	64.210.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	29.194.827	4.087.000	33.281.827
III	Dự phòng ngân sách	441.000	441.000	441.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	75.000	75.000	75.000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	39.000	196.000	235.000
I	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	39.000	196.000	235.000

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên từ dự toán tăng thu	Chi dự phòng	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
		I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chi giao thông, kiến thiết thị trấn chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	12.000	13	14	15	16	17	18
A	B																				
A	Tổng chi ngân sách cấp xã	53.132.330,550	38.835.362,26	-	389.790	575.632	70.762	153.750		50.000	-	50.000	-	50.000	11.334.881,012	5.954.752,60	-	1.080.000	581.115	373.212	190.312
I	Chi đầu tư phát triển	1.080.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.080.000	-	-	-
1	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	1.080.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.080.000	-	-	-
II	Chi thường xuyên	42.485.858	32.281.826,60	-	389.790	575.632	70.762	153.750		50.000	-	50.000	-	50.000	11.334.881,012	5.954.753	-	-	-	-	-
1	Đảng ủy	2.846.743,336	64.500												2.782.243,336						
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.350.666,280													1.296.916,280						
3	Văn phòng HĐND-UBND	5.403.167,974													4.405.984,774						
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	566.102,736													566.102,736						
5	Phòng Văn hóa xã hội	6.051.309,164	200.000							50.000					943.768,564	4.757.540,60					
6	Phòng Kinh tế	804.077,322				39.000									657.865,322	57.212					
7	Trưởng MG 1-6	1.668.256,780	1.668.256,780																		
8	Trưởng MG Hoa Mĩ	1.995.642,776	1.995.642,776																		
9	Trưởng MG Sơn Ca	2.356.809	2.356.809																		
10	Trưởng TH Trần Phú	4.645.392,667	4.645.392,667																		
11	Trưởng TH Nguyễn Văn Trỗi	4.355.118,421	4.355.118,421																		
12	Trưởng TH Kpa Klông	2.986.051,142	2.986.051,142																		
13	Trưởng THCS Nguyễn Du	2.644.463,265	2.644.463,265																		
14	Trưởng THCS Trường Chinh	2.823.433,691	2.823.433,691																		
15	Trưởng THCS Lê Quý Đôn	1.888.623,203	1.888.623,203																		
16	Chi đào tạo cán bộ	100.000	100.000																		
III	Kinh phí tiền lương còn lại do k đã bỏ trí đến cuối năm 2025	(678.735,037)																			
IV	Kinh phí chi khác đảm bảo quỹ lương hàng năm, nhiệm vụ tăng thêm, tăng chế độ, chỉnh sách... theo quy định (tại thời điểm xây dựng dự toán chưa có cơ sở bố trí)	725.033,651																			
V	Kinh phí sự nghiệp giáo dục còn lại chưa phân bổ	6.553.535,66	6.553.535,66																		
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục còn lại chưa phân bổ	1.563.536,84	1.563.536,84																		
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục còn lại chưa phân bổ	3.329.764,38	3.329.764																		
	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chưa phân bổ còn lại chưa phân bổ	96.925	96.925																		
	Quỹ lương biên chế đang tạm	1.473.000	1.473.000																		
	Quỹ khen thưởng theo NĐ 73 còn lại chưa phân bổ	90.309,44	90.309,44																		
VI	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên và 50% tăng thu dự toán	581.115																	581.115		
VII	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	75.000																			75.000

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên từ dự toán tăng thu	Chi dự phòng	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương
VIII	Chi dự phòng ngân sách	373.212											Chi giao thông, kiến thiết thị trường	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						373.212	
IX	1/et kèm 100% kinh phí chi thường xuyên 6 tháng cuối năm	115.312																			115.312



DỰ TOÁN CHI THUỐNG XUYẾN: ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG NHIỆM VỤ CHI CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN
(Xem theo Tờ trình số 86 /TTr-UBND ngày 07/11/2025 của UBND xã Hào)

Đơn vị: Ngân đồng																						
STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Nguồn kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	Kinh phí thường xuyên theo định mức	Quỹ khen thưởng theo ND 73	Kinh phí nghị định 81/2021/ND-CP	Tiền hoạt động khu dân cư	Cộng vận động toàn dân XD NTM, đổi sống để thị trấn mình	Kinh phí thực hiện chiến dịch làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Chi phí hoạt động chuyển môn lĩnh vực giáo dục	Bồi dưỡng thường xuyên hệ	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chỉnh sách đảm bảo xã hội cuối năm 2025	Đo đạc hiện trạng Chợ Thanh Bình và đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích (đất 5%)	KP thu mua thiết bị đầu cuối, thiết bị định tuyến/đường lựa để phục vụ kết nối đến trung tâm tỉnh thuộc hệ thống hạ tầng truyền thông ngành tài chính	Kinh phí mua 04 bộ máy vi tính (Tinh bộ sung có mục tiêu)	Kinh phí hoạt động của HDND	Lắp đặt hệ thống mạng trụ sở Ủy ban nhân dân	KP Bảo trì, bảo dưỡng, tập huấn PCCC	KP bảo trì, bảo dưỡng CNTT	Kinh phí chi trả chế độ NQ 02	Vắc xin phòng chống dịch bệnh	
1	Trường MG 1-6	19.221.674	(119.119.126)		138.540.800																	
2	Trường MG Hòa Mỹ	208.527.905	284.225		151.168.680	57.075																
3	Trường MG Sơn Ca	45.888.518	(169.284.282)	33.864.480	136.183.320	45.125																
4	Trường TH Trần Phú	(304.005.490)	(603.702.590)		413.747.100	(114.050)																
5	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	11.425.764	(317.552.496)		328.978.260																	
6	Trường TH Kpa Klong	16.912.937	(247.979.743)		264.892.680																	
7	Trường THCS Nguyễn Du	100.541.707	(110.893.674)		211.435.380																	
8	Trường THCS Trương Chánh	259.694.678	(7.502.902)		267.197.580																	
9	Trường THCS Lê Quý Đôn	180.960.508	12.213.748		168.746.760																	
10	Đảng ủy	(100.000.000)		(100.000)																		
11	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	(56.000.000)		(57.000)			(8.750)	8.750													1.000	
12	Văn phòng HĐND-UBND	(223.152.150)		(64.000)	109.989.700												(234.300)	(6.842)	(12.000)	(15.000)	(1.000)	
13	Trung tâm phục vụ hành chính công	23.625.080		(28.000)	51.625.080																	
14	Phòng Văn hóa xã hội	(156.446.220)		(48.000)	98.553.780					(200.000)	(60.000)	53.000										
15	Phòng Kinh tế	(37.682.634)		(40.000)	79.831.440				33.486													
Tổng cộng		(10.487.774)	(1.563.536.840)	(303.135.520)	2.420.690.560	(11.850.000)	(8.750.000)	8.750.000	33.485.926	(200.000.000)	(60.000.000)	53.000.000	25.000.000	25.000.000	104.000	60.000	(234.300.000)	(6.841.850)	(12.000.000)	(15.000.000)	-	(300.000.000)



PHỤ LỤC 03

BỔ SUNG KINH PHÍ TẠM ỨNG TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 07/11/2025 của UBND xã Hiao)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí đã bố trí tại NQ số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ia Hiao	Kinh phí còn thiếu cần bổ sung từ nguồn tạm ứng
A	B	2	3=1-2
	Tổng cộng	7.863.078,136	2.277.368,108
I	Văn phòng Đảng ủy xã	1.510.747,336	593.777,996
1	Nguồn kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	1.499.515,336	375.542,576
2	Phụ cấp cấp ủy	11.232	83.538
3	Quỹ khen thưởng theo NĐ 73		134.697,420
II	Mặt trận TQVN xã	650.150,280	203.503,365
1	Nguồn kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	633.302,280	102.160,305
2	Lương bán chuyên trách	16.848	11.466
3	Quỹ khen thưởng theo NĐ 73		89.877,060
III	Văn phòng HĐND-UBND	4.165.340,124	1.155.715,128
1	Nguồn kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	1.249.002,204	332.447,588
2	Phụ cấp ĐBHĐND	162.414,720	132.626,880
3	Phụ cấp CB KCT thôn	943.488	285.872
4	Phụ cấp người trực tiếp hoạt động thôn	1.061.424	212.706
5	Phụ cấp Y tế thôn	70.761,600	17.690,400
6	Phụ cấp tổ ANTT	421.632	56.357,460
7	Phụ cấp dân quân	239.769,600	37.610,400
8	Lương bán chuyên trách	16.848	4.212
9	Quỹ khen thưởng theo NĐ 73		76.192,400
IV	Phòng Kinh tế	540.547,956	61.441,380
1	Nguồn kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	506.851,956	57.229,380
2	Lương bán chuyên trách	33.696	4.212
V	Phòng Văn hóa - Xã hội	613.214,784	188.171,919
1	Nguồn kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	613.214,784	171.323,919
2	Lương bán chuyên trách		16.848
VI	Trung tâm hành chính công	383.077,656	74.758,320
	Nguồn kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	383.077,656	74.758,320

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ IA HIAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Ia Hiao, ngày tháng 11 năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh và phân bổ bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ IA HIAO
KHÓA IV - KỲ HỌP THỨ TƯ (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý - sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Khóa IV, kỳ họp thứ Hai về việc Quyết định Dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp;

Căn cứ Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 14/8/2025 của UBND xã Ia Hiao về việc giao Dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 cho các đơn vị dự toán cấp xã sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân xã tại Tờ trình số /TTr -UBND ngày /11/2025 về việc đề nghị điều chỉnh phân bổ bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh và phân bổ bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 như sau:

- Điều chỉnh tổng thu, tổng chi ngân sách xã: **4.706.000.000 đồng**, trong đó:
 - Giảm bổ sung cân đối: **196.000ngàn đồng**.
 - Tăng thu bổ sung có mục tiêu: **4.706.000n.000 đồng**.
 - Tăng chi thường xuyên: **4.510.000.000 đồng**.

Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

(Chi tiết theo biểu 15, 17, 34 kèm theo)

2. Điều chỉnh và bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán: (10.487.724) đồng, cụ thể:

- Chi sự nghiệp giáo dục &ĐT: Thu hồi **1.563.536.840 đồng** tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp; Thu hồi các chế độ chính sách: **11.850.000 đồng**; Bổ sung kinh phí quỹ khen thưởng số tiền: **2.080.690.560 đồng**; Bổ sung kinh phí chi thường xuyên theo định mức số tiền: **33.864.480 đồng**.

- Quản lý nhà nước, đảng, mặt trận: Thu hồi kinh phí hoạt động theo định mức các đơn vị dự toán (do tính khấu trừ định mức chi cho con người) số tiền **337.000.000 đồng**, thu hồi kinh phí các đơn vị dự toán (do điều chỉnh nhiệm vụ chi; do tính khấu trừ chênh lệch quỹ lương) số tiền: **837.891.850 đồng**; bổ sung kinh phí quỹ khen thưởng và một số nhiệm vụ chi phát sinh: **625.235.926 đồng**.

Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và bổ sung một số nhiệm vụ chi phát sinh.

(Chi tiết theo biểu 37, phụ lục 01 kèm theo).

3. Tiếp nhận, bổ sung kinh phí tạm ứng tiền lương của các xã cũ trước sắp xếp cho xã Ia Hiao theo Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND huyện: 3.733.406.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 02 kèm theo).

4. Bổ sung kinh phí tạm ứng tiền lương, tiền thưởng cho các đơn vị dự toán năm 2025: 2.277.368.108 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 03 kèm theo).

Điều 2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Đại biểu Hội đồng nhân dân xã kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Ia Hiao khóa IV, Kỳ họp thứ Tư (Chuyên đề) nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua ngày tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban Thường vụ Đảng ủy xã;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Ban Thường trực UBMTTQVN xã;
- Các Ban của HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, đơn vị thuộc UBND xã;
- Công thông tin điện tử của xã;
- Lưu: VT, cvL.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Phương

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2025 của HĐND xã Hiao)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo NQ số 08/NQ- HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ia Hiao	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
A	B	1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	61.531.000	4.510.000	66.041.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.405.000	-	2.405.000
-	Thu NSDP hưởng 100%	425.000		425.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.980.000		1.980.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	59.126.000	4.510.000	63.636.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	19.845.000	(196.000)	19.649.000
2	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	-		-
3	Thu bổ sung có mục tiêu	39.281.000	4.706.000	43.987.000
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-		-
IV	Thu kết dư	-		-
V	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	-		-
B	TỔNG CHI NSDP	61.531.000	4.510.000	66.041.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	61.492.000	4.510.000	66.002.000
1	Chi đầu tư phát triển (1)	1.080.000		1.080.000
2	Chi thường xuyên	59.896.000	4.510.000	64.406.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo NQ số 08/NQ- HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ia Hiao	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	-		-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	-		-
5	Dự phòng ngân sách	441.000		441.000
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	75.000		75.000
II	Chi các chương trình mục tiêu	39.000	-	39.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	39.000		39.000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)			-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)			-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-
II	Từ nguồn bồi thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách			-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)			-
I	Vay để bù đắp bội chi			-
II	Vay để trả nợ gốc			-

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2025 của HĐND xã Hiao)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo NQ số 08/NQ- HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ia Hiao	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
	TỔNG CHI NSDP	44.081.987,48	21.959.012,52	66.041.000,000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		-	-
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	44.081.987,48	21.959.012,52	66.041.000,00
I	Chi đầu tư phát triển	1.080.000		1.080.000
1	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	1.080.000		1.080.000
II	Chi thường xuyên	42.396.345,48	21.352.139,00	63.748.484,48
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.924.622,74	7.357.203,864	32.281.827
2	Chi quốc phòng	150.000	1.269.523,760	1.419.524
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	115.000	1.190.369,142	1.305.369
4	Chi y tế, dân số và gia đình		159.213,600	159.214
5	Chi văn hóa thông tin	100.000	124.652,996	224.653
6	Chi thể dục thể thao	50.000	40.042,900	90.043
7	Chi các hoạt động kinh tế	364.000	314.000	50.000
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	11.930.970,14	9.565.749,087	21.496.719
9	Chi bảo đảm xã hội	4.761.752,60	1.234.350,000	5.996.103
10	Chi thường xuyên khác		725.033,651	725.034
III	Chi tạo nguồn điều chỉnh lương	232.430	538.996,520	771.427
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	-
V	Dự phòng ngân sách	373.212	67.877	441.089
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	-

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2025 của HĐND xã Hiao)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo NQ số 08/NQ- HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ia Hiao	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
A	B	C	D	E
	TỔNG CHI NSDP	61.531.000	5.026.000	66.041.000
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	61.492.000	4.830.000	65.806.000
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.080.000	0	1.080.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.080.000	0	1.080.000
II	Chi thường xuyên	59.896.000	4.314.000	64.210.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	29.194.827	4.087.000	33.281.827
III	Dự phòng ngân sách	441.000	441.000	441.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	75.000	75.000	75.000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	39.000	196.000	235.000
I	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	39.000	196.000	235.000

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên từ dự toán tăng thu	Chi dự phòng	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chi giao thông, kiến thiết thị trường	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	13	14	15	16	17	18	
A	B																				
A	Tổng chi ngân sách cấp xã	53.132.330,550	38.835.362,26	-	389.790	575.632	70.762	153.750		50.000	-	50.000	-	50.000	11.334.881,012	5.954.752,60	-	1.080.000	581.115	373.212	190.312
I	Chi đầu tư phát triển	1.080.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	1.080.000																			
II	Chi thường xuyên	42.485.858	32.281.826,60	-	389.790	575.632	70.762	153.750		50.000	-	50.000	-	50.000	11.334.881,012	5.954.752,60		1.080.000			
1	Đảng ủy	2.846.743,336	64.500																		
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.350.666,280																			
3	Văn phòng HĐND-UBND	5.403.167,974																			
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	566.102,736			389.789,6	536.632	70.761,60	53.750,00													
5	Phòng Văn hóa xã hội	6.051.309,164	200.000							50.000											
6	Phòng Kinh tế	804.077,322				39.000						50.000	50.000		4.757.540,60	57.212					
7	Trường MG 1-6	1.668.256,780	1.668.256,780																		
8	Trường MG Hoa Mi	1.995.642,776	1.995.642,776																		
9	Trường MG Sơn Ca	2.356.809	2.356.809																		
10	Trường TH Trần Phú	4.645.392,667	4.645.392,667																		
11	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	4.355.118,421	4.355.118,421																		
12	Trường TH Kpá Klóng	2.986.051,142	2.986.051,142																		
13	Trường THCS Nguyễn Du	2.644.463,265	2.644.463,265																		
14	Trường THCS Trường Chinh	2.823.433,691	2.823.433,691																		
15	Trường THCS Lê Quý Đôn	1.888.623,203	1.888.623,203																581.115		
16	Chi đào tạo cán bộ	100.000	100.000																	75.000	
III	Kinh phí tiền lương còn lại do k đủ bù từ đến cuối năm 2025	(678.735,037)																			
IV	Kinh phí chi khác đảm bảo quỹ lương hàng năm, nhiệm vụ tăng thêm, tăng chế độ, chính sách... theo quy định (tại thời điểm xây dựng dự toán chưa có cơ sở bù trừ)	725.033,651																			
V	Kinh phí sự nghiệp giáo dục còn lại chưa phân bổ	6.553.535,66	6.553.535,66																		
	Quỹ lương sự nghiệp giáo dục còn lại chưa phân bổ	1.563.536,84	1.563.536,84																		
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục còn lại chưa phân bổ	3.329.764,38	3.329.764,38																		
	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chưa phân bổ còn lại chưa phân bổ	96.925	96.925																		
	Quỹ lương biên chế tăng thêm	1.473.000	1.473.000																		
	Quỹ khen thưởng theo ND 73 còn lại chưa phân bổ	90.309,44	90.309,44																		
VI	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên và 50% tăng thu dự toán	581.115																			
VII	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	75.000																			

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN: ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG NHIỆM VỤ CHI CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2025 của HĐND xã Hiao)

Đơn vị: Ngân đồng

	STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Nguồn kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	Kinh phí thường xuyên theo định mức	Quỹ khen thưởng theo ND 73	Kinh phí nghị định 81/2021/ND-CP	Tiền hoạt động khu dân cư	Cuộc vận động toàn dân XD NTM, đời sống đô thị văn minh	Kinh phí thực hiện chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Chi phí hoạt động chuyển môn lĩnh vực giáo dục	Bồi dưỡng thường xuyên hệ	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chỉnh sách dân báo xã hội 06 tháng cuối năm 2025	Đo đạc hiện trạng Chợ Thanh Bình và đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích (đất 5%)	KP mua sắm thiết bị đầu cuối, thiết bị định tuyến/rường lửa để phục vụ kết nối đến trung tâm tính thuộc hệ thống hạ tầng truyền thông ngành tài chính	Kinh phí mua 04 bộ máy vi tính (Tinh bộ sung có mục tiêu)	Kinh phí hoạt động của HĐND	Lắp đặt hệ thống mạng trụ sở Ủy ban nhân dân	KP Bảo trì, bảo dưỡng, tập huấn PCCC	KP bảo trì, bảo dưỡng CNTT	Kinh phí chi trả chế độ NQ 02	Vắc xin phòng chống dịch bệnh	
	1	Trường MG 1-6	19.221,674	(119.119,126)		138.340,800																	
	2	Trường MG Hòa Mị	208.527,905	284,225		151,168,680	57,075																
	3	Trường MG Sơn Ca	45.888,518	(169.284,282)	33.864,480	136.183,320	45,125																
	4	Trường TH Trần Phú	(304.005,490)	(603.702,590)		413.747,100	(114,050)																
	5	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	11.425,764	(317.552,496)		328.978,260																	
	6	Trường TH Kpa Klong	16.912,937	(247.979,743)		264.892,680																	
	7	Trường THCS Nguyễn Du	100.541,707	(110.893,674)		211.435,380																	
	8	Trường THCS Trương Chính	259.694,678	(7.502,902)		267.197,580																	
	9	Trường THCS Lê Quý Đôn	180.960,508	12.213,748		168.746,760																	
	10	Đảng ủy	(100.000,000)		(100,000)																		
	11	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	(56.000,000)		(57,000)			(8.750)	8.750													1.000	
	12	Văn phòng HĐND-Văn phòng UBND	(223.152,150)		(64,000)	109.989,700												(234,300)	(6,842)	(12,000)	(15,000)	(1.000)	
	13	Trung tâm phục vụ hành chính công	23.625,080		(28,000)	51.625,080																	
	14	Phòng Văn hóa xã hội	(156.446,210)		(48,000)	98.553,780					(200,000)	(60,000)	53,000										
	15	Phòng Kinh tế	(37.687,634)		(40,000)	79.831,440				33,486				25,000		104,000	60,000						(300,000)
		Tổng cộng	(10.487,724)	(1.563.536,840)	(303.135,520)	2.420.690,560	(11.850,000)	(8.750,000)	8.750,000	33.485,926	(200,000,000)	(60,000,000)	53,000,000	25,000,000		104,000,000	60,000,000	(234,300,000)	(6,841,850)	(12,000,000)	(15,000,000)	-	(300,000,000)

TIẾP NHẬN, BỔ SUNG KINH PHÍ TẠM ỨNG TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN CŨ TRƯỚC SẮP XẾP CHO XÃ LA HIAO

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 11/10/2025 của HĐND xã Hiao)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí tạm ứng đã bổ trí trước 30/6/2025 theo QĐ số 74/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND huyện	Kinh phí điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Kinh phí sau điều chỉnh
	Tổng cộng	3.773.046	-	3.773.046
I	Điều chỉnh giảm tạm ứng tiền lương của các xã cũ	3.773.046	-3.773.046	-
2	Xã Ia Hiao cũ	1.422.707	-1.422.707	-
3	Xã Ia Peng	1.263.867	-1.263.867	-
4	Xã Chrôh Ponan	1.086.472	-1.086.472	-
II	Điều chỉnh tăng tạm ứng tiền lương cho xã Ia Hiao		3.773.046	3.773.046

PHỤ LỤC 03

BỔ SUNG KINH PHÍ TẠM ỨNG TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2025 của HĐND xã Hiao)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí đã bố trí tại NQ số 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ia Hiao	Kinh phí còn thiếu cần bổ sung từ nguồn tạm ứng
A	B	2	3=1-2
	Tổng cộng	7.863.078,136	2.277.368,108
I	Văn phòng Đảng ủy xã	1.510.747,336	593.777,996
1	Nguồn kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	1.499.515,336	375.542,576
2	Phụ cấp cấp ủy	11.232	83.538
3	Quỹ khen thưởng theo NĐ 73		134.697,420
II	Mặt trận TQVN xã	650.150,280	203.503,365
1	Nguồn kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	633.302,280	102.160,305
2	Lương bán chuyên trách	16.848	11.466
3	Quỹ khen thưởng theo NĐ 73		89.877,060
III	Văn phòng HĐND-UBND	4.165.340,124	1.155.715,128
1	Nguồn kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	1.249.002,204	332.447,588
2	Phụ cấp ĐBHNĐ	162.414,720	132.626,880
3	Phụ cấp CB KCT thôn	943.488	285.872
4	Phụ cấp người trực tiếp hoạt động thôn	1.061.424	212.706
5	Phụ cấp Y tế thôn	70.761,600	17.690,400
6	Phụ cấp tổ ANTT	421.632	56.357,460
7	Phụ cấp dân quân	239.769,600	37.610,400
8	Lương bán chuyên trách	16.848	4.212
9	Quỹ khen thưởng theo NĐ 73		76.192,400
IV	Phòng Kinh tế	540.547,956	61.441,380
1	Nguồn kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	506.851,956	57.229,380
2	Lương bán chuyên trách	33.696	4.212
V	Phòng Văn hóa - Xã hội	613.214,784	188.171,919
1	Nguồn kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	613.214,784	171.323,919
2	Lương bán chuyên trách		16.848
VI	Trung tâm hành chính công	383.077,656	74.758,320
	Nguồn kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	383.077,656	74.758,320